

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

**về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (189)**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; *trình số 60/TTr-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2006),*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

QUYẾT NGHỊ:

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Tờ trình số 4476/TTr-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với các chỉ tiêu sau:

I. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	198.865	100,00	198.865	100,00
1	Đất nông nghiệp	154.982	77,93	142.377	71,59
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	110.870		101.251	

09674711

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	34.386		29.397	
	Trong đó: đất trồng lúa	17.800		15.940	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	76.484		71.854	
1.2	Đất lâm nghiệp	36.389		33.561	
1.2.1	Đất có rừng sản xuất	6.399		6.030	
1.2.2	Đất có rừng phòng hộ	12.750		10.676	
1.2.3	Đất có rừng đặc dụng	17.240		16.855	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	6.416		6.317	
1.4	Đất làm muối	1.270		1.171	
1.5	Đất nông nghiệp khác	37		77	
2	Đất phi nông nghiệp	41.599	20,92	55.417	27,87
2.1	Đất ở	4.779		6.380	
2.1.1	Đất ở đô thị	2.018		3.694	
2.1.2	Đất ở nông thôn	2.761		2.686	
2.2	Đất chuyên dùng	24.720		34.243	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	302		328	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	9.626		9.673	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	7.821		7.867	
2.2.2.2	Đất an ninh	1.805		1.806	

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	6.028		11.256	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	3.052		6.214	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1.904		4.197	
2.2.3.3	Đất khai thác khoáng sản	2		208	
2.2.3.4	Đất làm nguyên vật liệu xây dựng	1.070		637	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	8.764		12.986	
2.2.4.1	Đất giao thông	6.454		9.195	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	776		1.284	
2.2.4.3	Đất chuyển năng lượng truyền thông	206		208	
2.2.4.4	Đất công trình văn hóa	458		874	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	37		80	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	483		677	
2.2.4.7	Đất thể dục thể thao	84		244	
2.2.4.8	Đất chợ	54		97	
2.2.4.9	Đất di tích lịch sử, văn hóa	68		149	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	144		178	
2.3	Đất tôn giáo tín ngưỡng	393		356	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	412		474	

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	11.246		13.539	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	49		425	
3	Đất chưa sử dụng	2.284	1,15	1.071	0,54

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	14.646
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	10.241
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.095
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.561
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.146
1.2	Đất lâm nghiệp	4.093
1.2.1	Đất rừng sản xuất	347
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.082
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	664
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	313
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	221
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	7

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	35
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	179
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	18
3.1	Đất quốc phòng, an ninh	12
	Trong đó: đất quốc phòng	12
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	32
	Trong đó: đất chuyên dùng	32
	Trong đó: đất quốc phòng, an ninh	32
	Trong đó: đất quốc phòng	32

3. Diện tích đất phải thu hồi:

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	11.989
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.584
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.103
	Trong đó: đất trồng lúa	1.562
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.480
1.2	Đất lâm nghiệp	4.093

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)
1.2.1	Đất rừng sản xuất	346
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.083
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	664
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	313
2	Đất phi nông nghiệp	168
2.1	Đất ở	84
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	62
2.1.2	Đất ở tại đô thị	22
2.2	Đất chuyên dùng	44
	Đất quốc phòng, an ninh	44
	Trong đó: đất quốc phòng	44
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	25
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	15

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	1.202
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	417
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	369
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	48
1.2	Đất lâm nghiệp	743
1.2.1	Đất rừng sản xuất	155
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	309

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	279
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	42
2	Đất phi nông nghiệp	11
2.1	Đất chuyên dùng	11
2.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	11

(vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch được xác định trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được Ủy ban nhân dân tỉnh xác lập ngày 22 tháng 8 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất theo từng năm trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Các năm trong kỳ kế hoạch				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích	198.865	198.865	198.865	198.865	198.865
1	Đất nông nghiệp	152.460	149.753	147.971	146.434	142.377
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	108.354	106.177	104.571	102.997	101.251
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	33.621	32.646	31.912	30.633	29.397
	Trong đó: đất trồng lúa	17.556	17.325	16.820	16.161	15.940
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	74.733	73.531	72.659	72.364	71.854
1.2	Đất lâm nghiệp	36.459	35.922	35.645	35.780	33.561
1.2.1	Đất có rừng sản xuất	6.389	6.385	6.340	6.429	6.030
1.2.2	Đất có rừng phòng hộ	12.659	12.425	12.234	12.171	10.676
1.2.3	Đất có rừng đặc dụng	17.411	17.112	17.071	17.180	16.855
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	6.354	6.349	6.467	6.386	6.317

Thứ tự	Loại đất	Các năm trong kỳ kế hoạch				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.4	Đất làm muối	1.269	1.268	1.245	1.225	1.171
1.5	Đất nông nghiệp khác	24	37	43	46	77
2	Đất phi nông nghiệp	44.375	47.137	49.032	50.902	55.417
2.1	Đất ở	4.953	5.194	5.525	6.011	6.380
2.1.1	Đất ở đô thị	2.109	2.359	2.679	3.069	3.694
2.1.2	Đất ở nông thôn	2.844	2.835	2.846	2.942	2.686
2.2	Đất chuyên dùng	26.242	28.083	29.476	30.587	34.243
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	310	314	319	320	328
2.2.2	Đất quốc phòng an ninh	9.630	9.633	9.688	9.688	9.673
2.2.2.1	Đất quốc phòng	7.825	7.828	7.882	7.882	7.867
2.2.2.2	Đất an ninh	1.805	1.805	1806	1806	1.806
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	6.784	8.185	8.928	9.414	11.256
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	3.658	4.599	4.995	5.208	6.214
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1.944	2.276	2.500	2.657	4.197
2.2.3.3	Đất khai thác khoáng sản	89	89	89	101	208
2.2.3.4	Đất làm nguyên vật liệu xây dựng	1.093	1.221	1.344	1.448	637
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	9.518	9.951	10.541	11.165	12.986
2.2.4.1	Đất giao thông	6.940	7.208	7.595	7.924	9.195
2.2.4.2	Đất thủy lợi	873	898	908	1.006	1.284
2.2.4.3	Đất chuyên năng lượng truyền thông	206	206	206	206	208
2.2.4.4	Đất công trình văn hóa	514	537	638	777	874
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	43	56	58	61	80
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	531	588	622	648	677

Thứ tự	Loại đất	Các năm trong kỳ kế hoạch				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.7	Đất thể dục thể thao	101	125	150	158	244
2.2.4.8	Đất chợ	65	71	80	87	97
2.2.4.9	Đất di tích lịch sử, văn hóa	99	115	125	138	149
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	146	147	159	160	178
2.3	Đất tôn giáo tín ngưỡng	369	360	357	356	356
2.4	Đất nghĩa trang nghĩa địa	436	464	467	460	474
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	12.325	12.987	13.158	13.447	13.539
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	49	49	49	41	425
3	Đất chưa sử dụng	2.030	1.975	1.862	1.529	1.071

2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	14.646	2.777	2.761	1.912	1.870	5.326
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	10.241	2.529	2.168	1.594	1.603	2.347
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.095	793	975	462	1.311	1.554
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.561	236	222	284	599	220
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.146	1.736	1.193	1.132	292	793
1.2	Đất lâm nghiệp	4.093	185	578	318	166	2.846
1.2.1	Đất rừng sản xuất	347	33		78	11	225
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.082	152	280	199	155	2.296

Thứ tự	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	664		298	41		325
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	313	63	15		101	134
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	221	7	13	26		175
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	7	7				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	35		9	26		
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	179		4			175
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	18		12		6	
3.1	Đất quốc phòng, an ninh	12		12			
	Trong đó: đất quốc phòng	12		12			
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6				6	
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	32	17				15
	Trong đó: đất chuyên dùng	32	17				15
	Trong đó: đất quốc phòng, an ninh	32	17				15
	Trong đó: đất quốc phòng	32	17				15

3. Diện tích đất thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Diện tích thu hồi trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	11.989	2.486	2.371	1.423	1.265	4.444
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.584	2.238	1.778	1.105	998	1.464
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.103	715	942	451	929	1.066
	Trong đó: đất trồng lúa	1.562	236	222	284	599	220
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.480	1.523	836	654	69	398
1.2	Đất lâm nghiệp	4.093	185	578	318	166	2.846
1.2.1	Đất rừng sản xuất	346	33		78	11	225
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.083	152	280	199	155	2.296
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	664		298	41		325
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	313	63	15	0	101	134
2	Đất phi nông nghiệp	168	39	33	6	23	67
2.1	Đất ở	84	22	21	6	4	31
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	62	9	19	1	3	30
2.1.2	Đất ở tại đô thị	22	13	2	5	1	1
2.2	Đất chuyên dùng	44	17	12			15
	Trong đó: đất quốc phòng, an ninh	44	17	12			15
	Trong đó: đất quốc phòng	44	17	12			15
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	25				11	14
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	15				8	7

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	1.202	253	56	103	332	458
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	417		9	20	32	356
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	369		9		32	328
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	48			20		28
1.2	Đất lâm nghiệp	743	253	47	41	300	102
1.2.1	Đất rừng sản xuất	155	22		33	100	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	309	60	47	8	92	102
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	279	171			108	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	42			42		
2	Đất phi nông nghiệp	11			11		
2.1	Đất chuyên dùng	11			11		
2.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	11			11		

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh.

3. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét

duyet, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và

Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng